TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHỢ GẠO** **TỈNH TIỀN GIANG** Bản án số: **183**/2025/HNGĐ-ST Ngày 21 tháng 4 năm 2025 V/v tranh chấp "Không công nhận là vợ chồng, hợp đồng vay tài sản"	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHỢ GẠO, TỈNH TIỀN GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Huyền Ni.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Châu Văn Bình.

2. Ông Nguyễn Quốc Thuần.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Lê Nguyễn Ái Quyên - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang.

Ngày 21 tháng 4 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Chợ Gạo, tỉnh Tiền Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 620/2025/TLST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2024 về tranh chấp "Không công nhận là vợ chồng, hợp đồng vay tài sản".

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 62/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 4 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh **Nguyễn Minh T**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Chị **Huỳnh Thị M**, sinh năm 1981;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà **Đoàn Thị Kim Y**, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Chị **Huỳnh Thị T1**, sinh năm 1988;

Địa chỉ: Ấp L, xã L, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của chị T1: Bà Dương Thị T2, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- Bà **Dương Thị T2**, sinh năm 1948;

Địa chỉ: Ấp T, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

- **Ngân hàng C**;

Địa chỉ: Số A phố L, phường H, quận H, Thành phố Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T3 – Tổng Giám đốc;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Từ Minh H – Giám đốc Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện C (Theo Quyết định số 7300/QĐ-NHCS ngày 19/9/2019 Về việc ủy quyền tham gia tố tụng và thi hành án);

Địa chỉ: Số G, Ô, khu A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

(Có mặt anh T, chị M; Vắng mặt bà Y, bà T2 và ông H)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện ngày 23/12/2024 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là anh Nguyễn Minh T trình bày: A và chị Huỳnh Thị M chung sống với nhau năm 2000, không có đăng ký kết hôn. Thời gian chung sống vợ chồng phát sinh mâu thuẫn từ năm 2022 do chị M có quan hệ với người đàn ông khác, tính tình không hợp nên thường xuyên cãi vả lẫn nhau và ly thân từ tháng 7 năm 2024. Tháng 11/2024, anh có nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn với chị M nhưng anh đã rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn. Nhưng đến nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên anh yêu cầu ly hôn với chị M.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Anh và chị M có nợ bà Dương Thị T2 số tiền 5.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24Kr; Nợ chị Huỳnh Thị T1 05 chỉ vàng 24Kr. Anh và chị M đồng ý trả số tiền này cho bà T2 và chị T1.

* Các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Huỳnh Thị M trình bày: Chị và anh T chung sống với nhau năm 2000. Chị không đồng ý ly hôn với anh T do chị vẫn còn thương chồng.

Về con chung: Không có.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Chị và anh T có nợ bà Dương Thị T2 số tiền 5.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24Kr; Nợ chị Huỳnh Thị T1 05 chỉ vàng 24Kr; Nợ bà Đoàn Thị Kim Y số tiền hụi đã hốt nhưng chưa đóng hết hụi chết và nợ Ngân hàng Chính sách xã hội. Chị và anh T đồng ý trả số nợ cho bà T2 và chị T1. Chị không yêu cầu chia số tiền nợ hụi và tiền nợ Ngân hàng C.

* Tại đơn yêu cầu không khởi kiện ngày 01/4/2025, người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C trình bày: Chị Huỳnh Thị M đã trả hết nợ cho Ngân hàng Chính sách xã hội là 15.500.000 đồng nên Ngân hàng C không yêu cầu khởi kiện chị M.

* Tại đơn khởi kiện ngày 06/3/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu khởi kiện độc lập là chị Huỳnh Thị T1 trình bày: Chị là em ruột của chị M. Khoảng tháng 4/2020, chị có cho anh T và chị M mượn 05 chỉ vàng 24Kr để xây nhà. Nay anh T khởi kiện xin ly hôn với chị M nên chị yêu cầu chị M và anh T phải trả cho chị 05 chỉ vàng 24 Kr.

* Tại đơn khởi kiện ngày 07/3/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu khởi kiện độc lập là bà Dương Thị T2 trình bày: Khoảng tháng 4/2020, bà có cho anh T và chị M mượn 02 chỉ vàng 24Kr và 5.000.000 đồng để xây nhà. Nay anh T khởi kiện xin ly hôn với chị M nên bà yêu cầu chị M và anh T phải trả cho bà 02 chỉ vàng 24 Kr và 5.000.000 đồng.

* Tại bản khai ngày 04/3/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Đoàn Thị Kim Y trình bày: Anh T và chị M còn nợ bà số tiền hụi là 28.600.000 đồng nhưng bà không khởi kiện trong vụ án này. Khi nào có tranh chấp bà sẽ khởi kiện bằng vụ án khác.

* Tại phiên tòa:

- Anh T trình bày: Anh và chị M đã ly thân từ tháng 08/2024. Nay anh yêu cầu Tòa án không công nhận là vợ chồng giữa anh và chị M.

- Chị M trình bày: Anh T có quan hệ với người phụ nữ khác từ tháng 08/2024 cho đến nay. Anh T vẫn về nhà sống và sinh hoạt vợ chồng với chị bình thường. Anh T có nói với chị là đã làm giấy đăng ký kết hôn, do tin tưởng nên chị không có hỏi anh T về giấy đăng ký kết hôn. Chị không đồng ý ly hôn với anh T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi thẩm tra xem xét các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe lời trình bày và phát biểu tranh luận của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp: Anh T khởi kiện yêu cầu không công nhận vợ chồng với chị M nên đây là tranh chấp không công nhận là vợ chồng được quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chị Huỳnh Thị T1 và bà Dương Thị T2 khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Minh T và chị Huỳnh Thị M trả số tiền vay và vàng còn nợ nên đây là vụ án tranh chấp hợp đồng vay tài sản được quy định tại các Điều 463 Bộ luật Dân sự năm 2015.

[2] Về thủ tục tố tụng: Người có quyền lợi liên quan đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của chị Huỳnh Thị T1 là bà Dương Thị T2; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ngân hàng C và bà Đoàn Thị Kim Y có đơn xin vắng mặt. Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bà T2, ông V và bà Y theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[3] Về yêu cầu của nguyên đơn:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Minh T và chị Huỳnh Thị M tự nguyện chung sống như vợ chồng vào năm 2000, có đủ điều kiện kết hôn nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm quy định tại Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000; do đó không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ chồng. Anh T khởi kiện yêu cầu không công nhận là vợ chồng giữa anh và chị M. Do đó, Hội đồng xét xử tuyên bố không công nhận là vợ chồng giữa anh T và chị M theo quy định tại Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[3.2] Về con chung: Không có.

[3.3] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không xem xét, giải quyết.

[3.4] Nợ chung:

Bà Dương Thị T2 yêu cầu anh T và chị M trả số tiền 5.000.000 đồng và 02 chỉ vàng 24Kr. Anh T và chị M đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Chị Huỳnh Thị T1 yêu cầu anh T và chị M trả 05 chỉ vàng 24Kr. Anh T và chị M đồng ý nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4] Về án phí:

Anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình theo quy định của điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Anh T và chị M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch theo khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Giá vàng nhẫn 9999 tại thời điểm xét xử là 117.500.000 đồng/lượng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ các Điều 14, 51 và 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ các Điều 357, 463, 466, 468 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ khoản 3 Điều 26; Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 91; Điều 147; khoản 1 Điều 228; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ điểm b, khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000;

Căn cứ khoản 2 Điều 26; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Minh T.

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Nguyễn Minh T và chị Huỳnh Thị M;

- Về con chung: Không có.

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Dương Thị T2.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa bà Dương Thị T2, anh Nguyễn Minh T và chị Huỳnh Thị M.

Anh Nguyễn Minh T và chị Huỳnh Thị M có trách nhiệm trả cho bà Dương Thị T2 số tiền vay còn nợ là 5.000.000 đồng (năm triệu đồng) và 02 (hai) chỉ vàng 24Kr.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

3. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Huỳnh Thị T1.

Ghi nhận sự thỏa thuận giữa chị Huỳnh Thị T1, anh Nguyễn Minh T và chị Huỳnh Thị M.

Anh Nguyễn Minh T và chị Huỳnh Thị M có trách nhiệm trả cho chị Huỳnh Thị T1 05 (năm) chỉ vàng 24Kr.

4. Về án phí:

Anh T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Anh T đã nộp 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008424 ngày 24/12/2024 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo, nên anh đã nộp xong.

Anh T và chị M phải chịu 4.363.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm đối với tranh chấp về dân sự có giá ngạch.

Trả lại chị Huỳnh Thị T1 1.156.000 đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0008625 ngày 13/3/2025 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Chợ Gạo

5. Về quyền kháng cáo: Anh Tùng và chị M có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà T2, chị T1 và Ngân hàng C ó quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND h. Chợ Gạo;
- Chi cục THADS h. Chợ Gạo;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Nguyễn Thị Huyền Ni